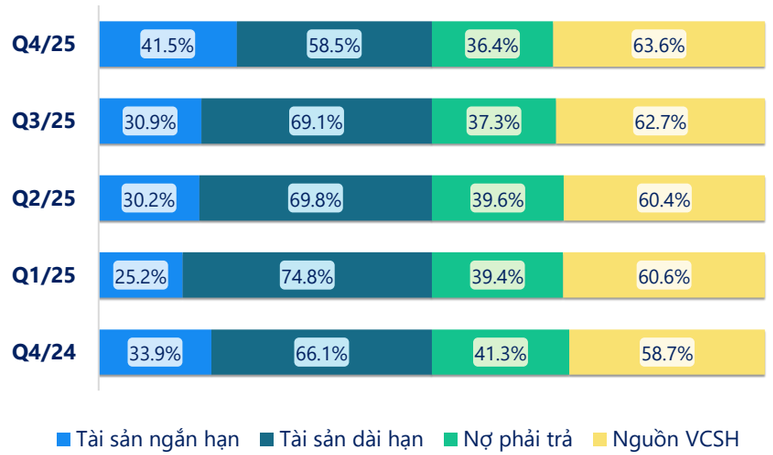
FireAnt

CTCP DS3 (HNX: DS3)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	10,669,730
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,600
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	73
P/E	7.5
EPS	906

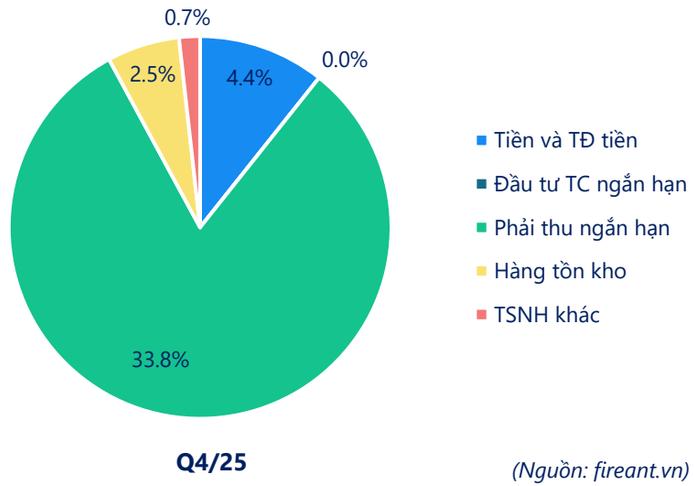
	YTD	1T	3T	6T
DS3	28.3%	4.6%	4.6%	19.3%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



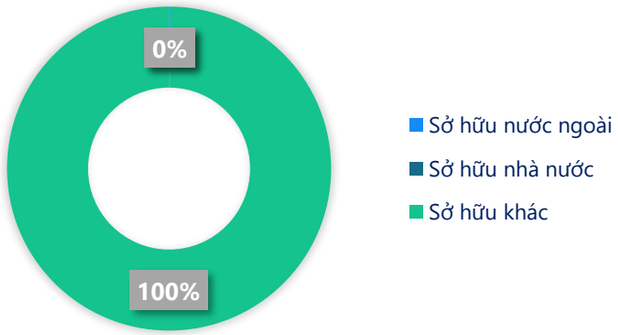
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



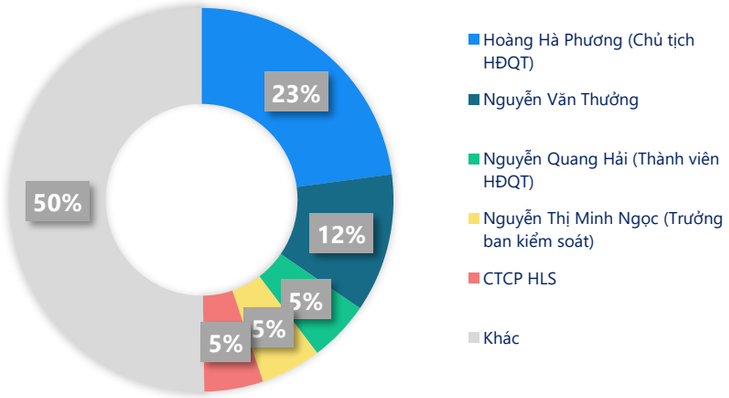
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



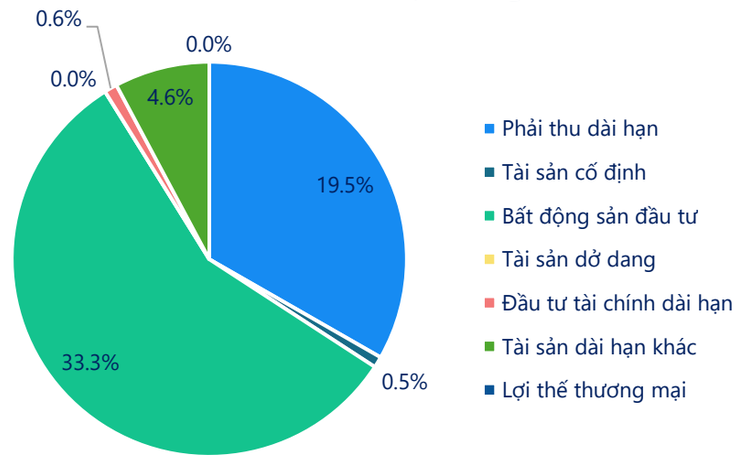
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

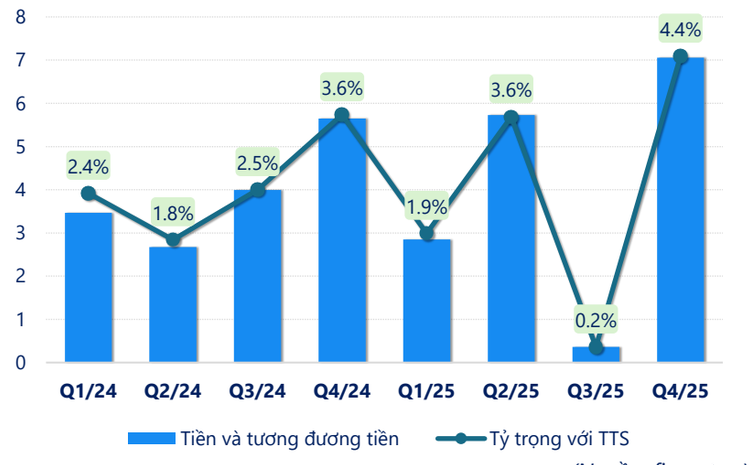


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

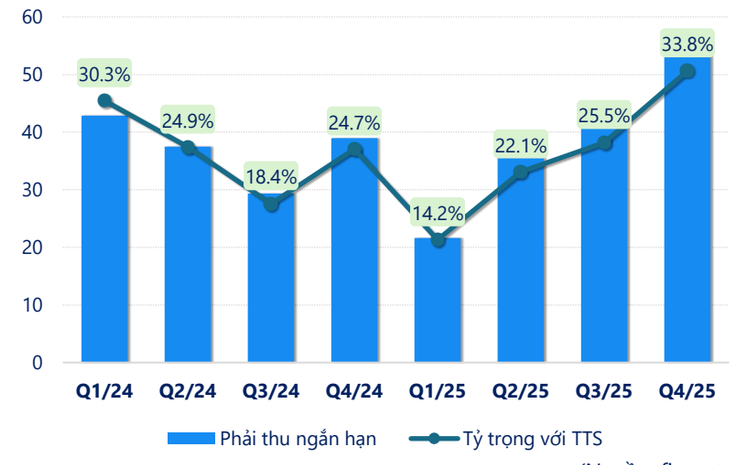
CTCP DS3 (HNX: DS3)

Tiền và tương đương tiền



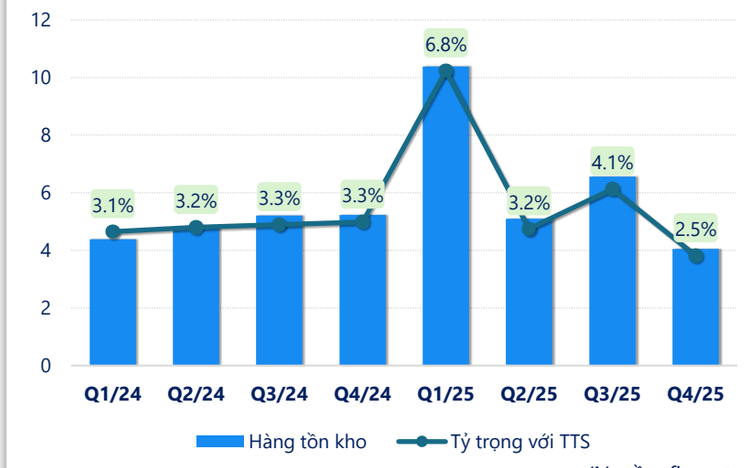
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



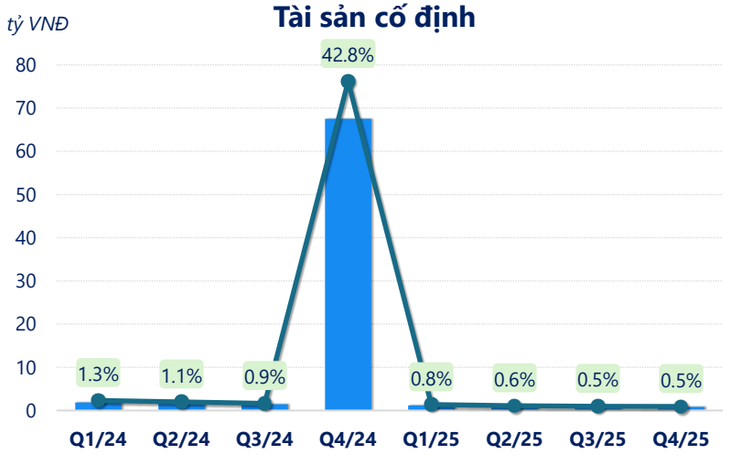
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



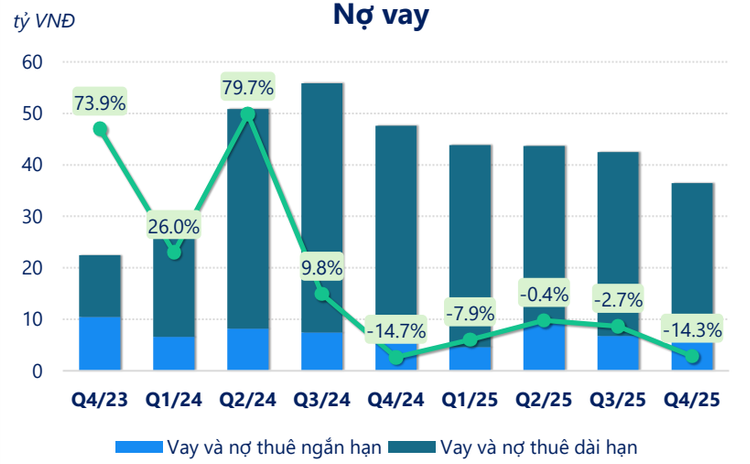
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



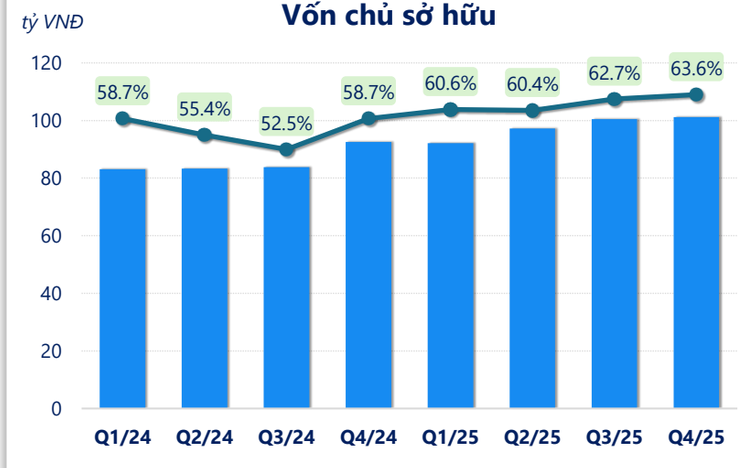
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

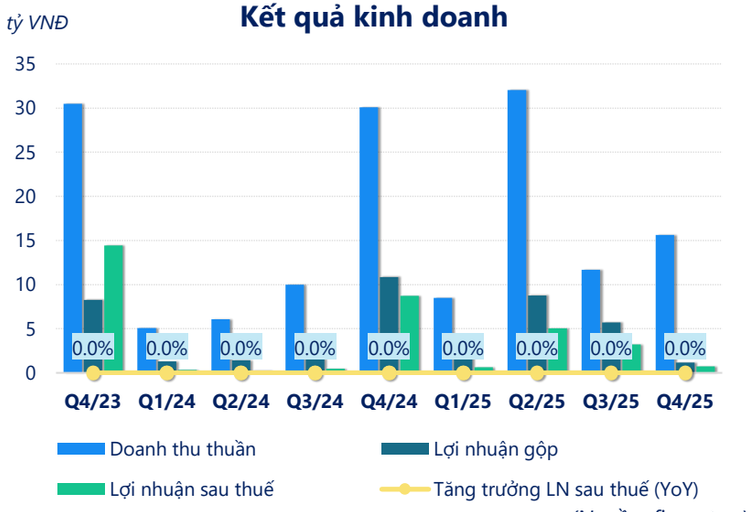
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

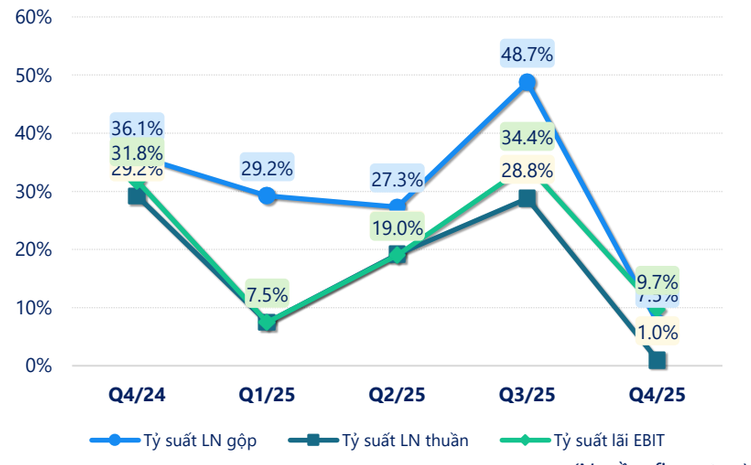
CTCP DS3 (HNX: DS3)

Kết quả kinh doanh



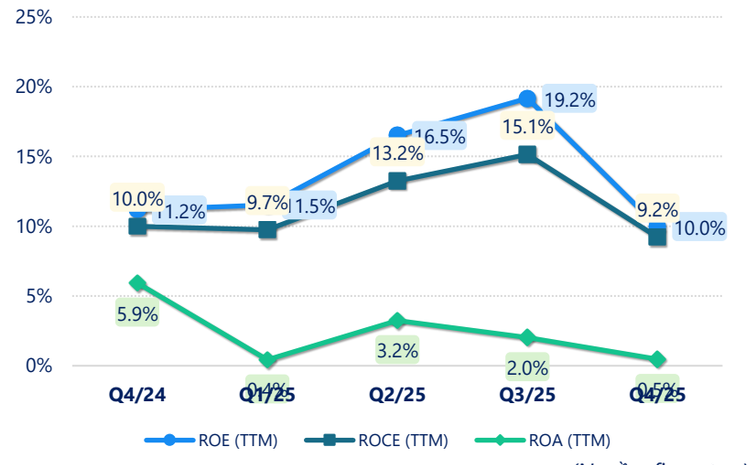
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



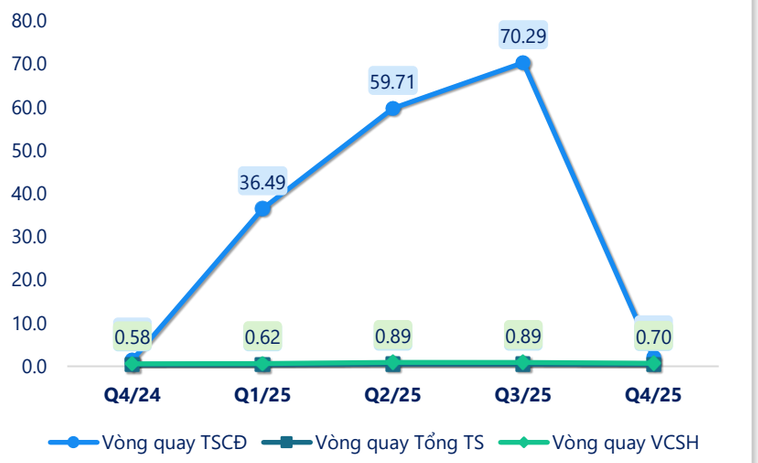
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



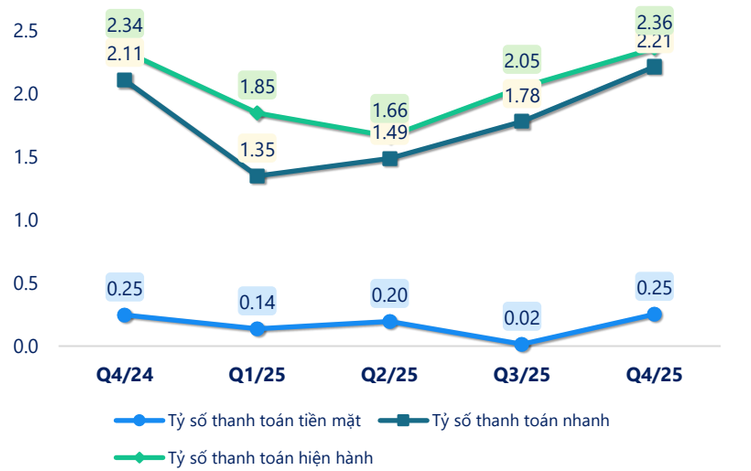
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



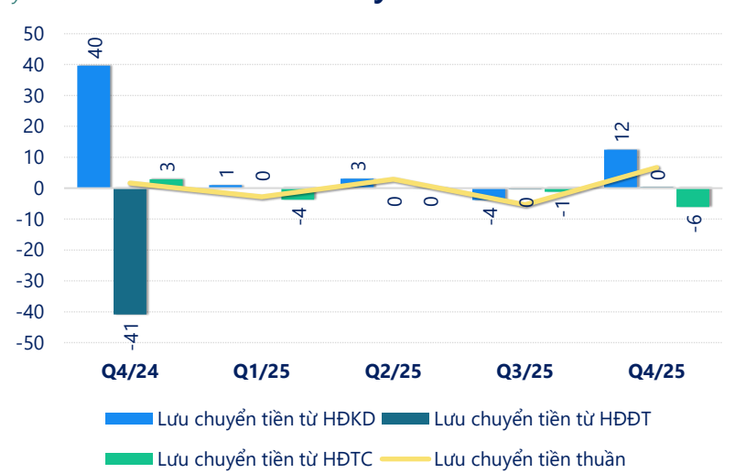
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP DS3 (HNX: DS3)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**159**	**156**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	66.0	40.8	61.7%
Tiền và tương đương tiền	7.06	5.65	24.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	53.7	26.3	104%
Hàng tồn kho	4.05	5.23	-22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.17	3.60	-67.6%
Tài sản dài hạn	**93.2**	**116**	**-19.4%**
Phải thu dài hạn	31.0	47.0	-34.0%
Tài sản cố định	0.84	1.30	-35.0%
Bất động sản đầu tư	53.1	56.1	-5.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.98	0.98	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**7.26**	**10.2**	**-28.6%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.0	64.8	-10.6%
Nợ ngắn hạn	**28.0**	**22.6**	**23.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.44	5.39	19.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.4	10.6	7.3%
Nợ dài hạn	30.0	42.2	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	42.2	-29.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**101**	**91.5**	**10.6%**
Vốn chủ sở hữu	**101**	**91.5**	**10.6%**
Vốn điều lệ	107	107	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	30.1	8.48	32.1	11.7	15.6
Giá vốn hàng bán	19.2	6.00	23.3	5.99	14.4
Lợi nhuận gộp	10.9	2.48	8.75	5.69	1.16
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	0.84	0.60	1.03	0.79	0.77
Chi phí lãi vay	0.84	0	1.03	0.79	0.77
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	1.23	1.25	1.57	1.55	0.23
LN thuần từ HĐKD	8.79	0.64	6.15	3.36	0.16
Lợi nhuận khác	-0.06	0.00	-1.09	-0.12	0.58
LN trước thuế	8.73	0.64	5.06	3.24	0.74
Lợi nhuận sau thuế	8.73	0.64	5.06	3.24	0.74
LNST của CĐ cty mẹ	8.73	0.64	5.06	3.24	0.74

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	39.7	0.97	3.12	-3.86	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.9	0.00	-0.07	-0.33	0.29
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.86	-3.77	-0.17	-1.17	-6.07
Tiền đầu kỳ	3.99	5.65	2.85	5.73	0.36
Lưu chuyển tiền thuần	**1.66**	**-2.80**	**2.88**	**-5.37**	**6.69**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.65	2.85	5.73	0.36	7.06

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic